

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **08** /2026/NQ- HĐND

Lào Cai, ngày **29** tháng **6** năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 674/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 242/BC-BKTNS ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II:

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục III:

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức thuê đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất thì giá đất được áp dụng tại thời điểm người sử dụng đất nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thay đổi tên gọi của thôn, tổ dân phố sau khi sắp xếp, tổ chức lại thì tên gọi mới được sử dụng để xác định vị trí, khu vực áp dụng giá đất tương ứng của thôn, tổ dân phố trước khi sắp xếp. Việc thay đổi tên gọi thôn, tổ dân phố không làm thay đổi phạm vi, vị trí và mức giá đất đã được quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết này cho đến khi có quy định sửa đổi, bổ sung của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang

Phụ lục I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2025
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
I	PHƯỜNG ÂU LÂU						I	PHƯỜNG ÂU LÂU					
8	Đường 32C nâng cấp	Đoạn tiếp theo	Gặp đường Hoàng Quốc Việt (mặt đường 8m)	13.000	7.800	6.500	8	Đường 32C nâng cấp	Đoạn tiếp theo từ hết đường đôi	Gặp đường Hoàng Quốc Việt	13.000	7.800	6.500
10	Đường nội bộ khu đô thị Riverside, tổ dân phố Ngòi Châu, phường Âu Lâu			20.000	12.000	10.000	10	Đường nội bộ khu đô thị Riverside			20.000	12.000	10.000
16	Đường nội bộ khu dân cư khu đô thị Bách lãm AB			18.000	10.800	9.000	16	Đường nội bộ khu tái định cư dự án khu đô thị Bách Lãm AB			18.000	10.800	9.000
17	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái	Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt	vào Khu TĐC bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái	8.000	4.800	4.000	17	Đường nhánh từ sau VT1 đường Nâng cấp Quốc lộ 32C vào khu TĐC bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái			8.000	4.800	4.000
18	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái	Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt	vào Khu TĐC bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái	8.000	4.800	4.000	18	Đường nhánh từ sau VT1 đường Nâng cấp Quốc lộ 32C vào khu TĐC bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái			8.000	4.800	4.000
19	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC cầu Văn Phú (Đường vào Gò Mờ)	Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt	vào Khu TĐC cầu Văn Phú (Đường vào Gò Mờ)	7.000	4.200	3.500	19	Đường nhánh từ sau VT1 đường Nâng cấp Quốc lộ 32C vào khu TĐC cầu Văn Phú (Đường vào Gò Mờ)			7.000	4.200	3.500
20	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC trường cao đẳng Y tế	Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt	vào Khu TĐC trường cao đẳng Y tế	8.000	4.800	4.000	20	Đường nhánh từ sau VT1 đường Nâng cấp Quốc lộ 32C vào khu TĐC trường cao đẳng Y tế			8.000	4.800	4.000
21	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC cho các hộ bảo lũ	Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt	vào Khu TĐC cho các hộ bị bảo lũ	10.000	6.000	5.000	21	Đường nhánh từ sau VT1 đường Nâng cấp Quốc lộ 32C vào khu TĐC cho các hộ bảo lũ			10.000	6.000	5.000

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
43	Đường vào khu tái định cư cụm công nghiệp Trần Yên tại TDP Trục Thanh, phường Âu Lâu (Giai đoạn I và giai đoạn 2).	từ các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 10,5m	đến Đường Âu Cơ khoảng 100m, (từ lô số 15 đến lô số 27 theo BD phân lô số 10/2020/BD-PL)	8.000	4.800	4.000	43	Đường vào khu tái định cư cụm công nghiệp Trần Yên tại TDP Trục Thanh, phường Âu Lâu (Giai đoạn 1 và giai đoạn 2).	Đoạn các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 10,5m		8.000	4.800	4.000
									Đoạn các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 7,5 m		7.000	4.200	3.500
									Đoạn các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 6,5 m		6.000	3.600	3.000
49	Khu đất bố trí tái định cư dự án nâng cấp Quốc lộ 32C, đoạn Hiền Lương tại tổ dân phố Tiên Phong (Giao đất TĐC năm 2025) lô 646; lô 642; lô 418; lô 424; lô 422			13.000	7.800	6.500	49	Khu đất bố trí tái định cư dự án nâng cấp Quốc lộ 32C, đoạn Hiền Lương tại tổ dân phố Tiên Phong (Giao đất TĐC năm 2025) lô 646; lô 642; lô 418; lô 424; lô 422					
51	Đường giao thông có độ rộng mặt đường từ 3,5m đến 5,5m			5.000	3.000	2.500	51	Đường giao thông có độ rộng mặt đường từ 3,5m đến dưới 5,5m			5.000	3.000	2.500
52	Đường giao thông có độ rộng mặt đường dưới 2,5m đến 3,5m			4.000	2.400	2.000	52	Đường giao thông có độ rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 3,5m			4.000	2.400	2.000
							55	Đường nội bộ Quỹ đất dân cư thôn Tiên Phong (giáp khu tái định cư Bảo lữ)			12.000	7.000	6.000
II PHƯỜNG VĂN PHÚ							II PHƯỜNG VĂN PHÚ						
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Từ giáp địa giới xã Yên Bình đến giáp ranh giới phường Yên Bái)	Từ Nguyễn Đức Cảnh	Đến phường Yên Bái	33.000	19.800	16.500	1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Từ giáp địa giới xã Yên Bình đến giáp ranh giới phường Yên Bái)	Đoạn từ đất bệnh Viện Trảng An	Đến phường Yên Bái	33.000	19.800	16.500
2	Đường Trần Phú (Từ ranh giới phường Yên Bái đến cầu bên tông, TDP Lương Thịnh)	Đoạn từ ranh giới phường Yên Bái	Đến hết ranh trường dân tộc Nội Trú	15.000	9.000	7.500	2	Đường Trần Phú (Từ ranh giới phường Yên Bái đến cầu bê tông, TDP Lương Thịnh)	Đoạn từ ranh giới phường Yên Bái	Đến hết ranh giới trường dân tộc Nội Trú	15.000	9.000	7.500
		Đoạn tiếp theo	Đến cầu bê tông TDP Lương Thịnh	10.000	6.000	5.000			Đoạn tiếp theo	Đến cầu bê tông TDP Lương Thịnh	10.000	6.000	5.000
3	Đường Lê Văn Tám (Từ ngã ba Km6 qua Trung tâm GTVL đến hết địa phận phường Văn Phú)	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	Đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	15.000	9.000	7.500	3	Đường Lê Văn Tám (Đoạn đi qua địa phận phường Văn Phú)			15.000	9.000	7.500
		Từ hết đường Thanh Liêm	Đến nhà Đặng Quốc Đạt	12.000	8.400	6.000	3a	Đường Thanh Liêm (Đoạn đi qua địa phận phường Văn Phú)			12.000	8.400	6.000

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
5	Đường Lương Văn Can (Từ ngã ba Nhà thờ Km7 đến gặp đường Trần Phú)	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	Đầu cầu vượt	8.000	4.800	4.000	5	Đường Lương Văn Can (Từ ngã ba Nhà thờ Km7 đến gặp đường Trần Phú)	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	Đầu cầu	8.000	4.800	4.000
9	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường Nguyễn Tất Thành)	VT1 Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 (NVH tổ 5)	7.000	4.200	3.500	9	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường Trần Phú)	Vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 (NVH tổ 5)	7.000	4.200	3.500
		Đoạn tiếp theo	Vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	10.000	6.000	5.000			Đoạn tiếp theo	Vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	10.000	6.000	5.000
		Vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	Nhà nghỉ Phương Thúy	10.000	6.000	4.000			Vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	Nhà nghỉ Phương Thúy	10.000	6.000	4.000
		Đoạn tiếp theo	Đường Trần Phú	9.000	5.400	4.500			Đoạn tiếp theo	Đường Trần Phú	9.000	5.400	4.500
III	PHƯỜNG SA PA						III	PHƯỜNG SA PA					
8	Phố Cầu Mây	Ngã 5	Phố Cầu Mây	48.400	29.040	24.200	8	Đường Fan Si Păng	Ngã 5	Phố Cầu Mây	48.400	29.040	24.200
		Phố Cầu Mây	Giáp nhà nghỉ Cát Cát	46.000	27.600	23.000			Phố Cầu Mây	Giáp nhà nghỉ Cát Cát	46.000	27.600	23.000
		Nhà nghỉ Cát Cát	Hết số nhà 58	43.000	25.800	21.500			Nhà nghỉ Cát Cát	Hết số nhà 58	43.000	25.800	21.500
		Hết nhà số 58	Ngã ba đường Violet	30.600	18.360	15.300			Hết nhà số 58	Ngã ba đường Violet	30.600	18.360	15.300
		Phố Đồng Lợi	Giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26.100	15.660	13.050			Phố Đồng Lợi	Giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26.100	15.660	13.050
16	Các đường thuộc công viên văn hóa Mường Hoa	Tuyến N1 (đường Điện Biên Phủ)	Đường N4	10.000	6.000	5.000	16	Các đường thuộc công viên văn hóa Mường Hoa			10.000	6.000	5.000
22	Ngõ vào trường Lê Văn Tám	Đường Điện Biên Phủ	Hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và	10.000	6.000	5.000	22	Ngõ vào trường Lê Văn Tám	Đường Điện Biên Phủ	Hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và nhà bà Hà	10.000	6.000	5.000
26	Đường khu tái định cư đường tránh Quốc lộ 4D	các lô 5,6,7 thuộc LK4		7.000	4.200	3.500	26	Đường khu tái định cư đường tránh Quốc lộ 4D			7.000	4.200	3.500

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HBND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
31	Đường Lý Thị Dù	Trụ sở UBND xã Hoàng Liên	Hết địa phận phường Phan Si Păng	2.500	1.500	1.250	31	Đường Lý Thị Dù	Trụ sở UBND xã Hoàng Liên (cũ)	đến hết địa phận phường Sa Pa	2.500	1.500	1.250
55	Phố Lương Đình Cúa	Đường Điện Biên Phủ	Đường Ngũ Chỉ Sơn	36.000	21.600	18.000	55	Phố Lương Đình Cúa	Đường Điện Biên Phủ	Đường Ngũ Chỉ Sơn	36.000	21.600	18.000
105	Các tổ dân phố Sa Pa 1 đến Sa Pa 7; tổ dân phố Sa Pa 1; tổ dân phố Hàm Rồng 4, 5; tổ dân phố Phan Si Păng 1, 2, 3, 4			9.000	5.400	4.500	105	Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được thuộc các tổ dân phố Sa Pa 1 đến Sa Pa 7, tổ dân phố Sa Pa 1, tổ dân phố Hàm Rồng 4, 5, tổ dân phố Phan Si Păng 1, 2, 3, 4			9.000	5.400	4.500
106	Các tổ dân phố Sa Pa 1 đến Sa Pa 7; tổ dân phố Sa Pa 1; tổ dân phố Hàm Rồng 4, 5; tổ dân phố Phan Si Păng 1, 2, 3, 4; tổ dân phố Cầu Mây 1; tổ dân phố Ô Quý Hồ 1, 2			4.000	2.400	2.000	106	Các vị trí còn lại thuộc Các tổ dân phố Sa Pa 1 đến Sa Pa 7, tổ dân phố Sa Pa 1, tổ dân phố Hàm Rồng 4, 5, tổ dân phố Phan Si Păng 1, 2, 3, 4, tổ dân phố Cầu Mây 1, tổ dân phố Ô Quý Hồ 1, 2			4.000	2.400	2.000
IV	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG						IV	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG					
40	Phố Nguyễn Thị Thắng	Đường E8	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500	40	Phố Võ Thị Thắng	Đường E8	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
V	PHƯỜNG LÀO CAI						V	PHƯỜNG LÀO CAI					
182	Phố Ngô Thị Sỹ	Phố Trần Đăng Ninh	Phố Lê Quý Đôn	10.000	6.000	5.000	182	Phố Ngô Thị Sĩ	Phố Trần Đăng Ninh	Phố Lê Quý Đôn	10.000	6.000	5.000
							308	Đường M8 (theo quy hoạch)			4.000	2.400	2.000

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2025

CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	XÃ HỢP THÀNH				I	XÃ HỢP THÀNH			
4	Các thôn Cuổng, Cóc 1, Cóc 2, Hèo-Trang, Đoàn Kết, Phời 2, Phời 3, Đá Đỉnh 1, Đá Đỉnh 2	400	240	200	4	Các thôn Cuổng, Cóc 1, Cóc 2, Hèo-Trang, Lấp Mây, Đoàn Kết, Phời 2, Phời 3, Đá Đỉnh 1, Đá Đỉnh 2	400	240	200
II	XÃ CỐC LẦU				II	XÃ CỐC LẦU			
14	Các tuyến đường khác còn lại				14	Các tuyến đường khác còn lại			
14.2	Các tuyến đường khác còn lại (xã Bản Cẩu cũ)	150	90	80	14.2	Các tuyến đường khác còn lại (xã Bản Cẩu cũ, xã Nậm Lúc cũ)	150	90	80
III	XÃ LỪNG PHÌNH				III	XÃ LỪNG PHÌNH			
					1a	Đất thuộc khu Tái định cư Chợ Lùng Phình (tờ bản đồ 64)	600	360	300
IV	XÃ BẢO THẮNG				IV	XÃ BẢO THẮNG			
					36	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu (cũ) đi Ga Phố Mới (đoạn xã Thái Niên cũ)			
69	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.400	840	700	36.9	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.400	840	700
70	Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cống Bà Huyền thôn Thái Niên Km14+900	500	300	250	36.10	Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cống Bà Huyền thôn Thái Niên Km14+900	500	300	250

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
71	Đoạn từ cổng Bà Huyện Km14+900 đến Cầu Dừng Km12+ 800	600	360	300	36.11	Đoạn từ cổng Bà Huyện Km14+900 đến Cầu Dừng Km12+ 800	600	360	300
72	Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500	900	750	36.12	Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500	900	750
73	Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800	480	400	36.13	Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800	480	400
74	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:								
74.1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng				36.14	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng	1.500	900	750
75	Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cổng hợp khu Bà Bảy Km7+700	700	420	350	36.15	Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cổng hợp khu Bà Bảy Km7+700	700	420	350
76	Đoạn từ cổng hợp nhà bà Bảy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500	300	250	36.16	Đoạn từ cổng hợp nhà bà Bảy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500	300	250
74	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:	1900	1140	950	74	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng			
74.2	Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	4000	2400	2000	74.1	Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	4.000	2.400	2.000
74.3	Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	2500	1500	1250	74.2	Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	2.500	1.500	1.250
V	XÃ BẢO HÀ				V	XÃ BẢO HÀ			

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Tỉnh lộ 161				2	Tỉnh lộ 161			
					2.13	Từ ngã ba đường vào thôn Liên Hà 6 đến ngã ba giao Tỉnh Lộ 161 cũ với đường Tỉnh Lộ 161 mới	1.800	1.080	900
26	Tái định cư thôn Thùng 1				26	Tái định cư thôn Thùng 1			
26.1	Từ giáp đường QL 279 đến nhà ông Nguyễn Huy Hùng thôn Thùng 1	800	480	400	26.1	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư	800	480	400
VI	XÃ XUÂN HÒA				VI	XÃ XUÂN HÒA			
1	Quốc lộ 279				1	Quốc lộ 279			
					1.11	Từ ngã ba đường rẽ nhà văn hóa bản Đào đến hết đất xã Xuân Hòa	600	360	300
VII	XÃ BÁT XÁT				VII	XÃ BÁT XÁT			
30	Đường đi vào tổ 14; Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	2000	1200	1000	30	Đường đi vào thôn 14; Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường 10 tháng 10 đi thôn 14.	2.000	1.200	1.000
42	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10; Các tổ dân Phố 1,2,3,4,5,6,7,8,10 xã Bát Xát	800	480	400	42	Các vị trí còn lại của các thôn Bát Xát 1, Bát Xát 2, Bát Xát 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10	800	480	400
43	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố 9, 11, 12, 13, 14; Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Nắng xã Bát Xát	300	180	150	43	Các vị trí còn lại của các thôn 9, 11, 12, 13, 14	300	180	150
81	Các tuyến đường khác còn lại				81	Các tuyến đường khác còn lại			
					81.4	Các tuyến đường khác còn lại xã Quang Kim cũ	200	120	100

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
87	Các tuyến đường khác còn lại (các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	400	240	200	87	Các tuyến đường khác còn lại (các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	Bỏ		
VIII	XÃ TRỊNH TƯỜNG				VIII	XÃ TRỊNH TƯỜNG			
					10a	Đường T10 dự án đầu giá (ngã ba rẽ vào thôn bản trung) đến hết địa giới hành chính xã Trịnh Tường hướng đi xã Y Tý (Phìn Hồ)	1.000	600	500
12	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý				12	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý (Từ cầu Bản Mạc dọc theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến điểm giao với đường QL4E ngã 3 nhà ông Sìn)	450	270	230
12.1	Đoạn từ điểm giữa nhà văn hóa thôn Tân Giang + 150m (hướng đi xã Bát Xát) đến đầu cầu Bản Mạc	450	270	230					
IX	XÃ VĂN BẢN				IX	XÃ VĂN BẢN			
					24	Đường Lê Hồng Phong			
					24.3	Từ điểm giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được đến điểm giao với tuyến đường N13	6.000	3.600	3.000
					24.4	Từ điểm giao với tuyến đường N13 đến điểm giao với tuyến đường N17	5.000	3.000	2.500
					52	Tuyến đường N4 (từ nút giao với đường Quốc lộ 279 đến điểm giao với tuyến đường N2)	2.000	1.200	1.000
					53	Tuyến đường D9 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên	4.000	2.400	2.000

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐNB					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					54	Tuyến đường N13 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
					54.1	Từ giao đường Lê Hồng Phong đến giao với tuyến đường N12	5.000	3.000	2.500
					55	Tuyến đường N14 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
					55.1	Từ giao đường Lê Hồng Phong đến giao với tuyến đường N12	4.000	2.400	2.000
					56	Tuyến đường N15 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
					56.1	Từ giao đường N13 đến giao đường N14	4.000	2.400	2.000
					56.2	Từ giao đường N14 đến Công an xã Khánh Yên Thượng cũ	2.000	1.200	1.000
					57	Tuyến đường D8 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
					57.1	Từ giao đường N13 đến giao đường N14	4.000	2.400	2.000
X	XÃ QUY MÔNG				X	XÃ QUY MÔNG			
8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Cường	500	300	250	8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt	500	300	250
XI	XÃ NGHĨA TÂM				XI	XÃ NGHĨA TÂM			
2	Trục đường Tỉnh lộ 173				2	Trục đường Tỉnh lộ 173			
					2.4 a	Trục đường Tỉnh lộ 173 - Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hùng	1.000	600	500

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XII	XÃ SƠN LƯƠNG				XII	XÃ SƠN LƯƠNG			
					9	Đường nội bộ các khu tái định cư			
					9.9	Đường nội bộ dự án Di dân khẩn cấp thôn Nà Nội, xã Sơn Lương, tỉnh Lào Cai	400	240	200
XIII	XÃ VĂN CHẤN				XIII	XÃ VĂN CHẤN			
2	Đường Sơn Thịnh				2	Đường Sơn Thịnh			
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện - Chợ	9.000			2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện - Chợ	9.000	5.400	4.500
8	Các đoạn Đường trục chính xã Suối Giàng (cũ)				8	Các đoạn Đường trục chính xã Suối Giàng (cũ)			
8.7	Đoạn từ giáp đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ ENNA) đến đất ông Vàng A Di	5.000	3.000	2.500	8.7	Đoạn từ giáp đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ ENNA) đến đất ông Vàng A Lữ (Tỉnh)	5.000	3.000	2.500
9	Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)				9	Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)			
9.7	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhân đến hết ranh giới đất ông Đinh Công Liệu	1.000	600	500	9.7	Đoạn từ nhà ông Hà Minh Chí đến hết ranh giới đất ông Đinh Công Liệu	1.000	600	500
XIV	ĐÔNG CUÔNG				XIV	ĐÔNG CUÔNG			
3	Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)				3	Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)			
3.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết ranh giới khu tái định cư thôn Trà	1.000	600	500	3.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết đường vào Nhà thờ Đông An	1.000	600	500
11	Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn				11	Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn			

NỘI DUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đoạn từ Ngã 3 đến hết ranh giới khu tái định cư thôn Khe Cạn	600	360	300	11.1	Đoạn từ ngã ba đến hết cổng chui cao tốc thôn Khe Cạn	600	360	300
XV	XÃ MẬU A				XV	XÃ MẬU A			
33	Đường Yên Bái- Khe Sang				33	Đường Yên Bái- Khe Sang			
					33.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Đông Cuông	800	560	400
34	Đường Yên Thái - Ngòi A - Mậu Đông (tỉnh lộ 163)				34	Đường Yên Thái - Ngòi A - Mậu Đông (tỉnh lộ 163)			
34.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến dốc Lu	600	360	300	34.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp Khe Vầu	600	360	300